

PHỤ LỤC: DANH MỤC VẬT TƯ
(Đính kèm Công văn số 155/NMĐTB2-TM ngày 30 / 6 /2026)

STT	Mã chuẩn hóa vật tư	Tên hàng hóa/dịch vụ	Thông số kỹ thuật/Yêu cầu kỹ thuật	Nhà sản xuất, xuất xứ	ĐVT	Mua sắm bổ sung	Thời điểm dự kiến cần sử dụng
I	Vật tư cơ						
1	40310002	Gỗ phíp 3025	Kích thước 1000x800x10 (mm)	Trung quốc/Tương đương	Tấm	25	Trong quý 3/2026
2	58572001	Vòng đệm kín bọc kim loại	SS304/Graphite 3 mm, hình oval, RF360×575 / 320×535; Jacketed gasket – bọc thép không gỉ, lõi graphite; dạng oval cho mặt bích RF; Ngoài: 360 × 575; Trong: 320 × 535 mm		Cái	20	Trong quý 3/2026
3	58562064	GASKET	8 inch, Class 150; SPIRAL WOUND		Cái	20	Trong quý 3/2026
4	48912005	Ống tuy ô cao áp	Đường kính trong 19mm, 04 lớp vỏ thép; DN19 (3/4") EN856 4SH W.P 420BAR/ 6090PSI (15mét) gia công ép cos theo yêu cầu		Ống	4	Trong quý 3/2026
5	48912015	Ống tuy ô cao áp	Đường kính trong 25mm, 04 lớp vỏ thép; DN25 (1") DIN EN856 W.P 380BAR/5510PSI (5mét)gia công ép cos theo yêu cầu		Ống	2	Trong quý 3/2026
6	48521177	Vành chèn cơ khí	MECHANICAL TYPE: Model & Size: SGL RO 2.625” , Material: E45_VV SIZE: SGL RO 2.625”		Bộ	1	Trong quý 3/2026
7	48864011	Dây curoa	XPC – 3200		Sợi	24	Trong quý 3/2026
8	48847005	Giảm chấn cao su	Sure Flex JNS 10J		Cái	2	Trong quý 3/2026
II	Vật tư điện						
1	51836028	Động cơ điện	Model No: KAS - 15 – S; 3 Phase , 50 Hz, P: 1.5 kW; V: 400 V , I: 3.44 A; n: 1500 rpm	HYOSUNG/ Korea	Cái	1	Trong quý 3/2026
2	48521120	Mechanical seal	Material: SIC/SIC; Type/Side : Double, H-60	Tsurumi/Japan	Bộ	1	Trong quý 3/2026
3	48564529	Oil seal	N.B.R size 65x90x11	SKF	Cái	3	Trong quý 3/2026
4	34633044	Contactoer	30kW; 220VAC Coil voltage;; LC1D65A; Main 3P + 2P Aux	Schneider	Cái	1	Trong quý 3/2026
5	33098009	Cầu chì	700VAC, 6,3A, 50kA	SIBA/GERMANY	Cái	4	Trong quý 3/2026
6	33098010	Cầu chì	700VAC, 2A, 50kA	SIBA/GERMANY	Cái	4	Trong quý 3/2026
7	51350031	Quạt dàn lạnh điều hòa	Ebmpapst R2E225-RA92-09; Ins CLF TOP Made in Germany; η = 42,5% (A.stake) N62=62; 230V ~ 50/60Hz 0,68/0,92 A; 155/210W; 2500/2600 rpm; 3,5 uF 450 VDB	Ebmpapst/ Germany	Cái	1	Trong quý 3/2026
8	36404001	Capacitor	(3,5 μF; ± 5%) 425v 30000 h/cl. A; 475 V 10000 h/cl.B; 500V 3000h/cl C	Senju/Japan	Cái	1	Trong quý 3/2026

STT	Mã chuẩn hóa vật tư	Tên hàng hóa/dịch vụ	Thông số kỹ thuật/Yêu cầu kỹ thuật	Nhà sản xuất, xuất xứ	ĐVT	Mua sắm bổ sung	Thời điểm dự kiến cần sử dụng
9	59851002	Bảng mạch dàn lạnh điều hòa	Model dàn lạnh: FVA140AMVM Model dàn nóng: RZF140CYM Kiểu: 1 chiều; Inverter Công suất nhiệt lạnh: 14kW (47,800Btu/h), Nguồn cấp dàn lạnh: 220-240VAC/50Hz, Nguồn cấp dàn nóng: 3P 380-415VAC/50Hz, Môi chất: Gas R32 Hãng sản xuất: Daikin	Daikin	Cái	1	Trong quý 3/2026
10	48521179	Mechanical seal	Mechanical seal: Chi tiết số 433.01. Type: KSB AMAREX NF50-170/012ULG-120 (tham khảo tài liệu O&M AMAREX)	KSB	Cái	2	Trong quý 3/2026
11	48521180	Mechanical seal	Chi tiết số 433.02. Type: KSB AMAREX NF50-170/012ULG-120 (tham khảo tài liệu O&M AMAREX)	KSB	Cái	2	Trong quý 3/2026
12	48858001	Smooth ladder belt	V (Type B); B40 in NBR	Mitsuboshi/ Japan	Cái	2	Trong quý 3/2026
13	48852022	Smooth ladder belt	SPA 2500; V belts; 2500mm	Mitsuboshi/ Japan	Cái	4	Trong quý 3/2026
14	48852094	Smooth ladder belt Belt	SPZ 1200; V belts; 1200mm	Mitsuboshi/ Japan	Cái	2	Trong quý 3/2026
15	34633113	Contactora	MC-330a; 160kW at 380VAC; 380VAC; MC-330a; 3 pole	LS	Cái	1	Trong quý 3/2026
16	34220006	MCCB	TS400N: 320 A; 690 VAC; 500VDC; 65kA; 3 Phase	LS	Cái	1	Trong quý 3/2026
III	Vật tư C&I						Trong quý 3/2026
1	33422097	Pressure switch	Model: PSI0-1 Pressure range: 4 to 8 psi (0,27 to 0,55 bar) Maximum system pressure: 300 psi (20.68 bar); 10.1 Amps at 125/250 VAC; 2.0 Amps at 0-30 VDC; Manufacturer: Potter Electric Signal Company	Potter Electric Signal Company	Cái	2	Trong quý 3/2026
2	34565036	Pressure Gauge	Range: 0 – 0.25 bar Cấp chính xác: CL 1.0	WIKA	Cái	1	Trong quý 3/2026
3	39278029	Optical filter SO2	P/N: 768491	ABB	Cái	3	Trong quý 3/2026
4	34565033	Pressure indicator	232.34.160 Range: 0-0.6 bar Đường kính: 160mm Connection: bottom, 1/2" NPT	WIKA	Cái	1	Trong quý 3/2026
5	34565034	Pressure indicator	612.20 Range: 0-0.06 bar Đường kính: 160mm Connection: bottom, 1/2" NPT	WIKA	Cái	2	Trong quý 3/2026

STT	Mã chuẩn hóa vật tư	Tên hàng hóa/dịch vụ	Thông số kỹ thuật/Yêu cầu kỹ thuật	Nhà sản xuất, xuất xứ	ĐVT	Mua sắm bổ sung	Thời điểm dự kiến cần sử dụng
6	34466052	Pressure Gauge	WIKA EN837-1 Range: 0 – 40 MPa (0 – 400 bar) Cấp chính xác: CL 1.6 Connection: bottom, 1/2" NPT	WIKA	Cái	1	Trong quý 3/2026
7	38304367	Bộ điều khiển giám sát cấp dò nhiệt	Model: ProReact A1349 Điện áp hoạt động: 12VDC - 36V DC Số vùng giám sát: 2 Vùng (Zones) độc lập	Thermocable (Flexible Elements) Ltd.	Bộ	2	Trong quý 3/2026
8	34428021	Temperatrure	Model: WIKA R52.160 (0 – 300 độ C) Ren kết nối đồng hồ: ½"NPT Độ dài que đo L = 100mm; Steam diameter: 6mm Unit: °C Type: Bimetal coil	WIKA	Cái	2	Trong quý 3/2026
9	51335277	Solenoid valve	TYPE: 0330 E 3.0 WATTS: 8 W, VOLTS: 24 VDC SEAL MATERIAL: FKM, RATING: 0-4 bar ORIFICE SIZE: 3.0 mm, MATERIAL: PP END CONNECTION PREPARATION: G1/4"	Burkert	Bộ	1	Trong quý 3/2026
10	38302056	Board điều khiển van điện	P/N: 2110-86202-02 Revision: 49.14 BMK	DREHMO	Cái	4	Trong quý 3/2026
11	51335274	Solenoid Valve	Model: UW-50-DC24V-NPT Power Supply : 24VDC Kích cỡ: DN50, Phi 60mm, 50A, 2" Loại: NC (Normally Closed)	UNID	Bộ	5	Trong quý 3/2026
12	33450010	Limit switch	TYPE: XCR-T115	Telemecanique	Cái	1	Trong quý 3/2026
13	56319038	Board actuator IQ2, Mod 1J Torque Transducer For IQ25	Mod 1J Torque Transducer For IQ25, WD 3000-000-08	ROTORK	Cái	1	Trong quý 3/2026
14	34487044	Level transmitter	7ML7580-0EE00-4AF3 range 0-20000mm, sensor type RADAR, Signal output 4-20mA HART, Conduit Connection 1/2" NPT	Siemens	Cái	1	Trong quý 3/2026
15	34425017	Level transmitter	Model: FMR240 45V1GGJAC4F Range(mm): 0-15800	E&H	Cái	1	Trong quý 3/2026

STT	Mã chuẩn hóa vật tư	Tên hàng hóa/dịch vụ	Thông số kỹ thuật/Yêu cầu kỹ thuật	Nhà sản xuất, xuất xứ	ĐVT	Mua sắm bổ sung	Thời điểm dự kiến cần sử dụng
16	34466047	Pressure Gauge	Pressure gauge: WIKA 232.50.100, 0-1.6 bar, 1/2" NPT LM, SS316 + Diaphragm seal: WIKA 990.40, 1/2" NPT, SS316L + PTFE coating + Fill fluid: Silicone oil + Assembly: Factory assembled (gauge + seal)	WIKA	Cái	1	Trong quý 3/2026
17	34466040	Pressure Gauge	PRESSURE MODEL: P711+P252 100A PRESSURE RANGE: 0~10Bar CONNECTION, PROCESS: 1/2 " LIQUID FILLED	WISE	Cái	1	Trong quý 3/2026
18	34583004	Flow meter indicator	1.8-9 m3/h Density: 1000kg/m3, Viscosity: 1.0 cP	Tokyo Keiso	Cái	1	Trong quý 3/2026
19	38304268	ANALOG OUTPUT	Model: 1715-OF8I MAT.NO: PN-75420, SERIES:A, VER:02 260 mA, OUT:0-20mA 18...32V DC - 25°C < Ta > +70°C	ABB	Cái	1	Trong quý 3/2026
20	51335233	Van khí nén điều khiển	Model : 161624632. NSX +GF+. 1/2" DN15 PVC-U. Fail close. Pmax = 6. Made in Switzerland	+GF+	Cái	1	Trong quý 3/2026
21	38302047	SG Intellisys controller	P/N: 39875158	Ingerroll -Rand	Cái	1	Trong quý 3/2026

